

Số: 85 /KL-TTr

Ninh Thuận, ngày 22 tháng 10 năm 2024

KẾT LUẬN THANH TRA

Công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công năm 2022, 2023 tại Ban Quản lý Khai thác các cảng cá

Thực hiện Quyết định số 52/QĐ-TTr ngày 27/6/2024 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính về thanh tra công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công năm 2022, 2023 tại Ban Quản lý khai thác các cảng cá.

Từ ngày 03/7/2024 đến ngày 06/8/2024, Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra trực tiếp tại Ban Quản lý Khai thác các cảng cá.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra số 71/BC-ĐTT ngày 21/8/2024 của Trưởng đoàn thanh tra; các Báo cáo giải trình số 201/BQL-KHNV ngày 04/8/2024, số 123/BC-BQL ngày 21/8/2024 của Ban Quản lý khai thác các cảng cá và ý kiến tham gia của các thành viên tham dự cuộc họp lấy ý kiến dự thảo Kết luận thanh tra ngày 17/9/2024 và chỉ đạo của Giám đốc Sở Tài chính tại cuộc họp.

Chánh Thanh tra Sở Tài chính kết luận như sau:

PHẦN I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

I. Tổng quan về Ban Quản lý Khai thác các cảng cá

Ban Quản lý khai thác các cảng cá (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý) được thành lập theo Quyết định số 35/1999/QĐ-UB ngày 25/6/1999 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thành lập Ban quản lý khai thác các công trình thủy sản tỉnh Ninh Thuận trực thuộc Sở Thủy sản và được đổi thành Ban Quản lý khai thác các cảng cá trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận tại Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 30/01/2009 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, theo đó Ban Quản lý là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý các cảng cá và Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong toàn tỉnh; phối hợp với các cơ quan chức năng và các địa phương quản lý khai thác hệ thống công trình cảng cá và kết cấu hạ tầng cảng cá do nhà nước đầu tư đúng theo quy định của pháp luật.

Ban Quản lý có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của pháp luật. Trụ sở làm việc đặt tại phường Đông Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

II. Cơ cấu tổ chức, biên chế:

Về tổ chức bộ máy: Lãnh đạo Ban Quản lý gồm có Giám đốc và 01 Phó giám đốc; các phòng chuyên môn gồm: Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Kế

hoạch - Nghiệp vụ và 04 cảng cá trực thuộc bao gồm: cảng Mỹ Tân, cảng Đông Hải, cảng Ninh Chữ và cảng Cà Ná.

Tổng số viên chức và người lao động của Ban Quản lý năm 2022 là 77 người; năm 2023 là 73 người; trong đó Ban Quản lý là 13 người, 04 cảng cá trực thuộc là 60 người (Đông Hải: 17 người, Cà Ná: 26 người, Ninh Chữ: 10 người, Mỹ Tân: 07 người).

III. Cơ chế tài chính, chế độ kế toán

Ban Quản lý là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (Nhóm 2) theo các Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 31/7/2022, Quyết định 649/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn 2022-2026; 2023-2025 đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ chế tài chính của Ban Quản lý thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và chế độ kế toán thực hiện theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

Nguồn thu của Ban Quản lý bao gồm: Nguồn kinh phí ngân sách tỉnh (nguồn không tự chủ để bảo dưỡng, sửa chữa các công trình); nguồn thu từ hoạt động dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng và thu khác.

PHẦN II. KẾT QUẢ THANH TRA

I. Thu, chi từ nguồn ngân sách tỉnh (Kinh phí không tự chủ):

Tổng kinh phí được giao từ nguồn ngân sách tỉnh trong 2 năm như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023
1	Năm trước chuyển sang	71.982.235	96.982.235
	Kinh phí thường xuyên (từ năm 2018)	27.982.235	27.982.235
	Nguồn CCTL 10% - KTX	44.000.000	69.000.000
2	Số cấp trong năm	646.324.675	2.413.920.963
	Các hoạt động đặc thù	621.324.675	717.709.051
	KP sửa chữa, khắc phục các CT cảng	0	1.382.281.912
	Mua sắm trang thiết bị	0	245.300.000
	Nguồn CCTL 10% - KTX	25.000.000	68.630.000

3	Số đã sử dụng trong năm	620.453.821	2.333.989.086
	Chi nhiệm vụ đặc thù được giao	620.453.821	717.551.675
	Chi sửa chữa, khắc phục các CT cảng		1.371.137.411
	Mua sắm trang thiết bị		245.300.000
4	Số còn lại	97.853.089	176.914.112
	Kinh phí thường xuyên (từ năm 2018)	27.982.235	27.982.235
	KP thực hiện nhiệm vụ đặc thù còn lại	870.854	11.301.877
	Nguồn CCTL 10% - KTX	69.000.000	137.630.000

(Chi tiết theo Phụ lục số 01)

1. Đối với nguồn kinh phí không tự chủ:

Hàng năm căn cứ vào nhiệm vụ được giao, trên cơ sở kinh phí Sở Tài chính phân bổ, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn giao dự toán chi ngân sách tỉnh cho các đơn vị trực thuộc để thực hiện nhiệm vụ. Trong đó tại Quyết định số 448/QĐ-SNNPTNT ngày 14/11/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp cho Ban Quản lý kinh phí theo dự toán để tuyên truyền, vận động, di dời tháo dỡ các lồng bè nuôi thủy sản ra khỏi vị trí neo đậu tránh trú bão cảng Ninh Chữ số tiền 70.546.000 đồng, tuy nhiên trong dự toán chi tiết giao lại ghi dự toán kinh phí cưỡng chế, vận động di dời, tháo dỡ các lồng bè nuôi thủy sản (thuê công tháo dỡ, xe, cầu vận chuyển, dụng cụ tháo dỡ, nhiên liệu...) là không phù hợp do Ban Quản lý không có chức năng cưỡng chế. Tuy nhiên, Ban Quản lý đã thực hiện các khoản chi theo dự toán được giao, các khoản chi đầy đủ chứng từ được kiểm soát qua Kho bạc Nhà nước đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định và quyết toán số tiền 70.364.995 đồng, trong đó khoản chi tiền ăn cho đội cưỡng chế 4.500.000 đồng (hóa đơn số 1827 ngày 17/11/2022) là không phù hợp vì đã được nhận chế độ bồi dưỡng theo quy định.

2. Đối với nguồn kinh phí tự chủ:

Nguồn kinh phí tự chủ (nguồn 13) chưa sử dụng còn theo dõi trên dự toán được Kho bạc nhà nước xác nhận từ năm 2018 đến thời điểm thanh tra số tiền 27.982.235 đồng. Theo hướng dẫn tại Công văn số 16098/BTC-CĐKT ngày 28/11/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chuyển số dư từ hệ thống tài khoản cũ sang hệ thống tài khoản mới (Thông tư số 107/2017/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp thay thế Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006, có hiệu lực từ 01/01/2018) thì: Số dư trên tài khoản 461 liên quan đến nguồn NSNN cấp kết thúc 31/12 đơn vị chuyển sang năm trước để theo dõi cho đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán, sau thời gian chỉnh lý nếu nguồn lớn hơn chi được xác nhận là số tiết kiệm đơn vị xử lý theo quy định của quy chế quản lý tài

chính hiện hành (bổ sung vào các quỹ). Như vậy, số tiền trên được xác định là số tiết kiệm nhưng đơn vị chưa thực hiện xử lý là chưa đúng theo quy định.

II. Nguồn thu hoạt động dịch vụ và thu khác

Nguồn thu dịch vụ, thu khác bao gồm: Thu tiền sử dụng cảng cá và thu cho thuê cơ sở hạ tầng; thu tiền xử lý nước thải sinh hoạt; thu tiền nước dịch vụ; thu tiền bán hồ sơ mời thầu, thu tiền phí thẩm định xác định nguồn gốc nguyên liệu thủy sản và thu lãi tiền gửi.

Tổng hợp các khoản thu, chi trong 2 năm qua thanh tra xác định như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch
	NĂM 2022			
1	Tổng thu trong năm	8.071.186.232	8.071.186.232	0
	Thu hoạt động dịch vụ	7.995.567.367	7.995.567.367	
	Thu khác	75.618.865	75.618.865	
2	Chi hoạt động trong năm	8.144.884.076	7.999.267.955	- 145.616.121
	Chi hoạt động (lương, chi khác...)	7.143.968.872	7.143.968.872	
	Chi phí khấu hao tài sản	196.425.468	48.980.054	- 147.445.414
	Thuế GTGT + Chi phí thuế TNDN + thuế Môn bài	804.456.736	806.286.029	1.829.293
	Phí chuyển tiền	33.000	33.000	
3	Chênh lệch thu – chi	- 73.697.844	71.918.277	145.616.121
	NĂM 2023			
1	Tổng thu trong năm	8.514.426.164	8.543.626.808	29.200.644
	Thu hoạt động dịch vụ	8.489.659.000	8.489.659.000	
	Thu khác	24.767.164	53.967.808	29.200.644
2	Chi hoạt động trong năm	8.940.930.810	8.224.711.273	- 716.219.537
	Chi hoạt động (lương, chi khác...)	7.325.070.687	7.325.070.687	
	Chi phí khấu hao tài sản	764.894.223	47.214.654	-717.679.569
	Thuế GTGT + Chi phí thuế TNDN + thuế Môn bài	850.965.900	852.425.932	1.460.032
3	Chênh lệch thu – chi	-426.504.646	318.915.535	745.420.181

(Chi tiết tại phụ lục số 02)

1. Nguồn hoạt động dịch vụ:

a) Tổng số thu hoạt động dịch vụ trong 2 năm 16.485.226.367 đồng, bao gồm:

- Thu cho thuê cơ sở hạ tầng (CSHT) và thu tiền sử dụng cảng cá (SDCC): Ban Quản lý thực hiện mức thu cho thuê theo khung giá (không thực hiện đấu giá) được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 116/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận quy định về Quy định Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và ban hành Quyết định số 75/QĐ-BQL ngày 07/11/2017 quy định mức giá dịch vụ sử dụng cảng cá tại các Cảng cá Đông Hải, Cà Ná, Ninh Chữ và Mỹ Tân. Tổng số thu trong 2 năm là 15.715.035.367 đồng.

Qua thanh tra cho thấy, Quyết định số 116/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành ngày 02/11/2017, thời điểm này Nghị định 151/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý, sử dụng tài sản công chưa có hiệu lực. Tuy nhiên, sau khi Nghị định số 151/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, tại khoản 5 Điều 136 Nghị định 151/2017/NĐ-CP quy định: “5. Đối với Hợp đồng kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành nhưng không phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chấm dứt Hợp đồng để quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định này”; và theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định 151/2017/NĐ-CP thì đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê...Như vậy, việc đơn vị không kịp thời xây dựng Đề án cho thuê tài sản công trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và chưa thực hiện đấu giá cho thuê là chưa đúng quy định. Ngày 11/01/2022, đơn vị xây dựng Phương án điều chỉnh, bổ sung khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá (02/PA-BQL), nhưng từ năm 2020 đến 2022 do đại dịch Covid-19 kéo dài ảnh hưởng đến việc kinh doanh mua bán của tiểu thương tại các cảng, do đó Phương án chưa được xem xét. Ngày 24/6/2024, đơn vị đã xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê (109/ĐA-BQL) và được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/8/2024, các loại tài sản cho thuê tại 4 cảng bao gồm: mặt bằng, kios; đối với các phương tiện vận tải, tàu thuyền cập cảng, hàng hóa qua cảng...(theo Quyết định số 116/2017/QĐ-UBND) chưa được phê duyệt.

- Thu tiền xử lý nước thải: Thực hiện theo văn bản số 1729/UBND-TH ngày 04/5/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chủ trương hợp đồng xử lý nước thải tại cảng cá Đông Hải, mức thu là 10.000 đồng/m³, số thu trong 2 năm là 244.080.000 đồng (4 tổ chức, 34 cá nhân); ngoài ra, Ban Quản lý tận thu nước xả

thải sinh hoạt đối với các loại xe ra vào cảng cá Đông Hải (1.000đ/xe), số tiền 207.369.000 đồng. Tổng số thu trong 2 năm là 451.449.000 đồng.

Qua thanh tra cho thấy, việc đơn vị tận thu nước xả thải sinh hoạt đối với các loại xe ra vào cảng cá Đông Hải (1.000đ/xe) khi chưa có chủ trương của cơ quan thẩm quyền là chưa đúng quy định. Tuy nhiên, văn bản số 1729/UBND-TH ngày 04/5/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh quy định mức thu 10.000 đồng/m³ không còn phù hợp (trên 10 năm và chỉ thu theo hợp đồng), trong khi thực tế hàng ngày có rất nhiều xe ra vào các cảng xả thải, để có kinh phí để chi thuê công lao động vệ sinh tại các cảng và để đảm bảo nguồn thu duy trì hoạt động đối với đơn vị thuộc Nhóm 2, Đoàn thanh tra thống nhất để lại số thu trong 2 năm 207.369.000 đồng, đơn vị được để lại chi hoạt động và chấm dứt khoản thu này và thực hiện các mức thu theo Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh Quy định mức thu giá dịch vụ thoát nước, công tác quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Thu tiền dịch vụ nước sinh hoạt: Hiện nay có 18 hộ kinh doanh tại cảng Cà Ná (cũ) có nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt nhưng không kết nối được hệ thống cấp nước trên địa bàn. Để tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh trên có nước phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trên phần diện tích đất Nhà nước cho thuê, trên cơ sở thỏa thuận tại biên bản cuộc họp ngày 07/5/2021, các bên thống nhất Ban Quản lý đầu tư đường ống, đồng hồ và thu tiền sử dụng nước của các hộ kinh doanh trên, mức thu 15.500 đồng/m³ bao gồm các chi phí đầu tư, thuế và các chi phí khác (giá nước mua vào 10.900 đồng/m³). Tổng thu trong 2 năm là 318.742.000 đồng.

Căn cứ vào đơn giá và tổng số tiền thu vào, Đoàn thanh tra xác định tổng lượng nước bán ra trong 2 năm là khoảng 29.242 m³, chênh lệch 134.513.000 đồng (15.500đ-10.900đ/m³). Do việc đầu tư hệ thống đường dẫn nước nêu trên là tự phát trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên, tuy nhiên việc này chưa có quy định, do đó Đoàn thanh tra đề nghị đơn vị dừng thu chênh lệch giá để tạo điều kiện các hộ kinh doanh tại cảng.

b) Các nội dung chi hoạt động dịch vụ:

- Đối với chi phí khấu hao tài sản: Trong 2 năm, Ban Quản lý đưa vào chi phí số khấu hao tài sản cố định tổng số tiền 961.319.691 đồng (năm 2022: 196.425.468đ, năm 2023: 764.894.223đ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh là chưa phù hợp, vì các lý do sau đây:

+ Theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 45/2018/TT-BTC (nay là Điều 11 Thông tư số 23/2023/TT-BTC) của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thì tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê... thì phải thực hiện trích khấu hao tài sản và không phải tính khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng được.

+ Qua thanh tra trong 2 năm, một số công trình được NSNN cấp kinh phí để sửa chữa, cải tạo khắc phục hậu quả thiên tai không hình thành tài sản mới, không trực tiếp phục vụ hoạt động cho thuê (Công trình kè, trụ đèn, phá đá cửa lạch...) nhưng đơn vị vẫn trích đủ khấu hao các tài sản nêu trên theo tỷ lệ quy định và đưa vào chi phí để xác định kết quả hoạt động dịch vụ dẫn đến kết quả hoạt động hàng năm đều lỗ.

- Đối với tài sản đang cho thuê như: Chợ cá, kiốt tại 2 cảng Đông Hải và Ninh Chữ đã hết thời hạn khấu hao theo quy định, do đó không phải trích khấu hao đưa vào chi phí là đúng quy định. Đối với tài sản là Trạm xử lý nước thải tại Cảng Đông Hải (đang thu tiền xử lý nước thải theo văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh) bao gồm: Nhà trạm, hệ thống bể chứa, mô tơ, máy bơm phải thực hiện trích khấu hao tính vào chi phí. Tổng số khấu hao phải trích trong 2 năm Trạm xử lý nước thải là 96.194.709 đồng.

- Đối với các tài sản khác gián tiếp phục vụ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại các cảng, máy vi tính, máy điều hòa, camera giám sát phục vụ chung, theo nguyên tắc đơn vị phải xây dựng tỷ lệ tính hao mòn/khấu hao trên cơ sở mức độ sử dụng tài sản vào hoạt động cho thuê để đưa vào chi phí phù hợp. Tuy nhiên đơn vị chưa thực hiện, do đó Đoàn thanh tra chỉ xác định chi phí khấu hao đối với các tài sản Trạm xử lý nước thải tại cảng Đông Hải nêu trên (do được xác định cụ thể tài sản tạo ra doanh thu). Số khấu hao chưa có cơ sở để tính toàn bộ vào chi phí trong 2 năm là 865.124.982 đồng (961.319.691 đ - 96.194.708 đ).

(Chi tiết kèm theo Biểu số 03).

2. Nguồn thu khác:

Tổng số tiền thu 2 năm 124.055.226 đồng, bao gồm:

- Thu bán hồ sơ mời thầu: thực hiện mức thu theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 89 Nghị định 35/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư; Đối với đấu thầu trong nước, mức giá bán (bao gồm cả thuế) của một bộ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không quá 20.000.000 đồng. Tổng số thu trong 2 năm 49.000.000 đồng.

- Thu phí thẩm định xác định nguồn gốc nguyên liệu thủy sản: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sau khi nộp NSNN (10%), số còn lại (90%) BQL được để lại sử dụng theo quy định, số thu 14.767.164 đồng.

- Đối với lãi tiền gửi: Theo quy định Chế độ kế toán tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 tại điểm 3.6 hướng dẫn hạch toán tài khoản 515 (doanh thu tài chính) thì lãi tiền gửi ngân hàng hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính, cuối kỳ kết chuyển xác định kết quả hoạt động tài chính. Như vậy, trong năm 2022, lãi tiền gửi phát sinh số tiền 36.618.865 đồng, sau khi trừ phí số tiền 33.000 đồng, đơn vị thực hiện trích lập vào các quỹ số tiền 36.585.865 đồng;

năm 2023, đơn vị hạch toán toàn bộ tiền lãi số tiền 29.200.644 đồng vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp là không phù hợp.

III. Thực hiện nghĩa vụ Ngân sách Nhà nước

Ban Quản lý thực hiện nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng (GTGT) 5% và thuế Thu nhập doanh nghiệp 5% tính trên doanh thu hoạt động dịch vụ và thu tiền bán hồ sơ mời thầu. Qua thanh tra xác định lại như sau:

- Đối với thuế GTGT: theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Đối với hoạt động dịch vụ, mức thuế suất 5% ; hoạt động phân phối, cung cấp hàng hóa là 1%. Như vậy, đối với khoản thu bán hồ sơ mời thầu không phải hoạt động dịch vụ do đó chỉ áp dụng mức thuế suất là 1%.

- Đối với Thuế TNDN: thực hiện theo quy định khoản 5 Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính mức thuế suất thuế TNDN đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay) là 5%; hoạt động khác là 2% (Thu bán hồ sơ mời thầu).

Đoàn thanh tra xác định lại nghĩa vụ NSNN trong 2 năm như sau:

Nội dung	Năm 2022		Năm 2023	
	Thuế GTGT	TNDN	Thuế GTGT	TNDN
Số đơn vị (1)	401.728.368	401.728.368	424.982.950	424.982.950
Số thanh tra (2)	400.168.368	402.389.312	424.582.950	426.142.982
Chênh lệch (2-1)	- 1560.000	660.943	- 400.000	1.160.032

Như vậy, do thuế suất thuế GTGT đối với khoản thu hồ sơ mời thầu qua thanh tra xác định lại 1%, số tiền thuế GTGT giảm 1.960.000 đồng. Đối với thuế TNDN, mặc dù xác định lại mức thuế suất 2%, tuy nhiên trong 2 năm đơn vị chưa thực hiện nộp, do đó số phải nộp bổ sung là 1.820.975 đồng.

IV. Công tác quản lý, sử dụng tài sản công

1. Tình hình quản lý, sử dụng và cho thuê cơ sở hạ tầng:

Ban Quản lý được giao quản lý và khai thác 05 cảng cá (Mỹ Tân, Ninh Chữ, Đông Hải, Cà Ná cũ và Cà Ná mở rộng) với tổng diện tích đất theo báo cáo của Ban Quản lý là 372.302,9 m². Trong đó, diện tích đất 129.946,2 m² đã được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích còn lại 219.884,7 m² không được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

a) Đối với diện tích đã được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (129.946,2 m²): Hiện nay đang cho 03 tổ chức, 17 cá nhân thuê với diện tích 1.317,34 m² (1,013%); diện tích còn lại là trụ sở, vật kiến trúc...

Theo báo cáo của Ban Quản lý, tổng diện tích đất thực tế hiện nay là 152.418,2 m²/129.946,2 m², chênh lệch 22.472 m². Bao gồm biến động tăng 27.201 m² tại các cảng Mỹ Tân, Ninh Chữ, Cà Ná mở rộng do được bổ sung để thực hiện dự án CRSD; biến động giảm 4.729 m² do Nhà nước thu hồi đất tại cảng Cà Ná mở rộng để giao cho các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư (Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND huyện Thuận Nam). Hiện nay Ban Quản lý đã làm việc với Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để cập nhật vào cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo thực tế (152.418,2 m²).

b) Đối với diện tích đất 219.884,7 m² không được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo giải trình của đơn vị, diện tích 197.562,6 m² không thuộc thẩm quyền quản lý của đơn vị mà được giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh để đầu tư các dự án phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá theo quy định, diện tích còn lại 22.322,1 m² đã giao cho các tổ chức, cá nhân khác và phục vụ vào mục đích quốc phòng an ninh.

Theo quy định tại Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Phương án quản lý, khai thác các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh thì: *"...Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp quyết định cho thuê đất, nhà đầu tư đến Ban Quản lý khai thác các cảng cá để lập hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng theo quy định"*.

Hiện nay diện tích đất Ban Quản lý đã cho thuê là 151.696,80 m² (gồm 208 tổ chức, cá nhân). Trong đó có 92 tổ chức, cá nhân đã có Quyết định thuê đất là 101.673,21 m² (đã thực hiện nộp tiền thuê đất cho cơ quan thuế cùng cấp); còn 14 tổ chức, 102 cá nhân chưa có Quyết định cho thuê đất theo quy định tại Quyết định số 327/QĐ-UBND nêu trên (50.023,59 m²).

Thực hiện ý kiến chỉ đạo tại Thông báo số 354/TB-VPUB ngày 20/10/2021 về Kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lê Huyền tại cuộc họp nghe báo cáo kết quả rà soát các vấn đề liên quan đến việc cho thuê mặt bằng (cơ sở hạ tầng) tại các cảng cá. Ban Quản lý đã hướng dẫn 116 trường hợp (102 cá nhân; 14 tổ chức) chưa có quyết định thuê đất, lập thủ tục thuê đất gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, tính đến thời điểm này các trường hợp nêu trên vẫn chưa được cấp thẩm quyền xử lý.

Ngoài ra, hiện nay Ban Quản lý còn 28 trường hợp (05 tổ chức, 23 cá nhân) đã hết hạn hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng; Các trường hợp này vẫn đang hoạt động sản xuất kinh doanh và có nhu cầu tiếp tục thuê nhưng hiện nay chưa được cấp thẩm quyền cho thuê đất nên Ban Quản lý không thể ký kết hoặc gia hạn hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng mà lập biên bản xác nhận mức thu theo Quyết định số 116/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

Ngày 26/3/2024, UBND tỉnh ban hành văn bản số 1330/UBND-KTTH về khẩn trương kiểm tra, làm rõ cơ sở pháp lý và tham mưu xử lý tồn tại vướng mắc liên quan đến đất đai tại các cảng cả trên địa bàn tỉnh theo Kết luận số 1509/KL-UBND ngày 31/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh, yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan xử lý báo cáo kết quả về UBND tỉnh chậm nhất ngày 10/4/2024; ngày 12/8/2024 Văn phòng UBND tỉnh ban hành Thông báo số 255/TB-VPUB về kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trịnh Minh Hoàng tiếp tục giao Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát các quy định hiện hành, Luật Đất đai năm 2024 để đề xuất hướng xử lý đảm bảo đúng pháp luật, giao các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp tham mưu UBND tỉnh trong tháng 8/2024.

(Chi tiết sử dụng đất theo Biểu số 01)

2. Công tác quản lý tài sản, công cụ dụng cụ:

a) Đối với quản lý tài sản:

Ban Quản lý ban hành Quyết định số 63/QĐ-BQL ngày 12/8/2021 Quy chế Quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định khoản 1 Điều 7 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ: “1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị” và mở sổ theo dõi TSCĐ theo mẫu S24-H ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính là đúng quy định.

Trong 2 năm Ban Quản lý chưa thực hiện công khai biểu mẫu Mẫu 9a-CK/TSC, Mẫu 9b-CK/TSC, Mẫu 9c-CK/TSC, Mẫu 9d-CK/TSC, Mẫu 9đ-CK/TSC (công khai 30 ngày) về tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản; công khai tình hình quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô và tài sản cố định khác; công khai tình hình xử lý tài sản công; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công theo quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

b) Quản lý công cụ, dụng cụ:

Ban Quản lý thực hiện mở sổ công cụ, dụng cụ để theo dõi quản lý tại nơi sử dụng là phù hợp và ban hành các Quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản, công cụ dụng cụ các năm 2021 (Quyết định số 117/QĐ-BQL ngày 31/12/2021), năm 2022 (Quyết định số 104/QĐ-BQL ngày 29/12/2022)

c) Đối với việc duy tu, sửa chữa tài sản:

Trong 02 năm, Ban Quản lý thanh toán chi phí duy tu, sửa chữa 07 công trình (năm 2022: 04 công trình, năm 2023: 03 công trình), tổng kinh phí đầu tư 5.324.219.957 đồng (năm 2022: 3.542.388.087 đồng, năm 2023: 1.781.831.870

đồng): 01 công trình từ Quỹ phòng, chống thiên tai, 01 công trình từ nguồn Dự phòng ngân sách Trung ương, 01 công trình từ nguồn kinh phí cải cách tiền lương của đơn vị, 01 công trình từ nguồn thu sử dụng đất và 03 công trình từ nguồn NSNN; tổng số tiền quyết toán 5.301.910.653 đồng (năm 2022: 3.530.087.251 đồng, năm 2023: 1.771.823.402 đồng).

Qua thanh tra, các công trình đều áp dụng phương thức chỉ định thầu rút gọn bao gồm: Gói thầu cần thực hiện để khắc phục ngay hoặc để xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố bất khả kháng (gói thầu thi công xây dựng dự án Khắc phục hậu quả thiên tai khẩn cấp Trụ đèn D1, D2 và sạt lở đầu kè D2 Cảng cá Đông Hải) theo quy định điểm a khoản 1 Điều 22 Luật Đấu thầu năm 2013; các gói thầu khác (không quá 01 tỷ đồng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp, mua thuốc, vật tư y tế, sản phẩm công), quy trình thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu là phù hợp.

Riêng đối với công trình Nạo vét luồng và vũng đậu tàu cảng cá Đông Hải: Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình Nạo vét luồng và vũng đậu tàu cảng cá Đông Hải do Ban Quản lý làm đại diện chủ đầu tư từ nguồn vốn khắc phục hậu quả lũ lụt năm 2010, tổng mức đầu tư 13.701.820.448 đồng; giá trị hoàn thành 9.306.115.364 đồng, trong đó chi phí doanh nghiệp (Công ty xây dựng Phương Thảo Nguyên) chi trả số tiền 8.227.975.164 đồng, vốn NSNN 1.078.140.200 đồng. Năm 2022 đơn vị được bố trí vốn để thanh toán dự án từ nguồn thu sử dụng đất số tiền 341 triệu đồng (Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công 2022), số thực quyết toán trong năm 2022 là 327.890.959 đồng (đã quyết toán xong).

(Chi tiết các công trình tại biểu số 02)

d) Đối với việc thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ:

Ban Quản lý ban hành các Quyết định thành lập Hội đồng thanh lý TSCĐ và công cụ, dụng cụ năm 2021 (Quyết định số 28A/QĐ-BQL ngày 06/4/2022), năm 2022 (Quyết định số 23/QĐ-BQL ngày 31/3/2023) đối với các tài sản, dụng cụ hư hỏng đã sử dụng từ trên 5 đến 10 năm, không còn khả năng sửa chữa. Tổng nguyên giá là 651.058.338 đồng (năm 2022: 447.107.138 đồng; năm 2023: 203.951.200 đồng), giá trị còn lại cuối năm 2021 là 34.766.175 đồng (Phần lớn là máy móc thiết bị văn phòng, bàn ghế, mô tơ và một vài tài sản có nguyên giá dưới 100 triệu đồng...).

Hình thức thanh lý: Hủy toàn bộ, không thu hồi phế liệu, không phát sinh chi phí tiêu hủy.

Qua thanh tra cho thấy, về thẩm quyền thanh lý tài sản công, đơn vị thực hiện đúng theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 2 Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định phân cấp quản lý tài sản công tỉnh Ninh Thuận thì: *“Thủ trưởng đơn vị thuộc Sở, ban, ngành....quyết định thanh lý tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài*

sản...”. Về trình tự, thủ tục tiêu hủy, theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 2 Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND thì: “*Giám đốc Sở, thủ trưởng Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh... quyết định tiêu hủy tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản...*”. Như vậy, việc đơn vị tự tiêu hủy số tài sản và công cụ dụng cụ nêu trên là không đúng thẩm quyền. Qua rà soát danh mục các tài sản, công cụ thanh lý cho thấy, có 02 máy vi tính nguyên giá 22 triệu đồng mới đưa vào sử dụng năm 2019 nhưng cuối năm 2021 đã thanh lý hủy, giá trị còn lại 7,7 triệu đồng. Theo đơn vị giải trình máy tính bị sét đánh cháy không thể sửa chữa, nhưng không lập biên bản xác nhận vụ việc là chưa đúng về nguyên tắc quản lý tài sản.

V. Trích lập nguồn cải cách tiền lương; quản lý sử dụng các quỹ

1. Nguồn cải cách tiền lương:

Tính đến thời điểm 31/12/2021, nguồn cải cách tiền lương trên báo cáo tài chính là 5.384.253.388 đồng. Trong 02 năm, Ban Quản lý khai thác các cảng cá không trích lập nguồn cải cách tiền lương.

Ban Quản lý thực hiện chủ trương của UBND tỉnh Ninh Thuận theo công văn số 2210/UBND-KTTH ngày 10/5/2021 về việc sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương năm 2018 còn dư chuyển sang của Ban Quản lý khai thác các cảng cá để thực hiện công trình phá đá tại cửa lạch Mỹ Tân. Tổng kinh phí giao dự toán: 1.300 triệu đồng, thời gian thực hiện từ ngày 20/9/2021 đến ngày 01/12/2023. Tổng kinh phí quyết toán công trình: 1.122.719.240 đồng (năm 2021: 67.196.377 đồng, năm 2022: 1.005.765.563 đồng, năm 2023: 49.757.327 đồng).

Chi tiết sử dụng nguồn cải cách tiền lương trong 2 năm như sau:

DVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023
1	Năm trước chuyển sang	5.428.253.388	4.447.487.852
	<i>Tiết kiệm 10% nguồn KPKTX</i>	<i>44.000.000</i>	<i>69.000.000</i>
	<i>Nguồn thu đơn vị</i>	<i>5.384.253.388</i>	<i>4.378.487.852</i>
2	Số trích lập trong năm	25.000.000	68.630.000
	<i>Từ nguồn TK 10% KPKTX</i>	<i>25.000.000</i>	<i>68.630.000</i>
	<i>Từ nguồn thu</i>	/	/
3	Chi trong năm	1.005.765.536	688.250.828
a	Từ nguồn tiết kiệm 10% KPKTX		
b	Từ nguồn thu		
-	<i>Chi tăng lương</i>	/	<i>638.493.501</i>
-	<i>Chi công trình phá đá tại cửa lạch Mỹ Tân</i>	<i>1.005.765.536</i>	<i>49.757.327</i>
4	Còn lại chuyển sang năm sau	4.447.487.852	3.827.867.024
	<i>Tiết kiệm 10% nguồn KPKTX</i>	<i>69.000.000</i>	<i>137.630.000</i>
	<i>Nguồn thu đơn vị</i>	<i>4.378.487.852</i>	<i>3.690.237.024</i>

2. Trích lập các quỹ:

Ban Quản lý xây dựng định mức trích lập đối với Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tối thiểu 25%; Quỹ khen thưởng, phúc lợi không quá 02 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị; Quỹ bổ sung thu nhập không quá 2 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương do Nhà nước quy định là phù hợp theo quy định tại khoản 1, Điều 14, Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ. Thực tế trong 2 năm đơn vị không trích lập các quỹ do xác định kết quả hoạt động kinh doanh thua lỗ.

VI. Theo dõi, quản lý công nợ khách hàng

Kiểm tra một số hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng cho thấy, đối với các hợp đồng đã ký trước đây hết hạn, hai bên tiến hành lập Biên bản thanh lý, đối chiếu công nợ đầy đủ hoặc ký gia hạn (nếu bên thuê có nhu cầu tiếp tục thuê). Tuy nhiên, có một số hợp đồng nội dung không có thời hạn cho thuê, chỉ quy định thời gian bắt đầu thực hiện và tiếp tục thực hiện nếu không có nội dung gì thay đổi (hợp đồng ông Trần Công Bảo), hợp đồng thời hạn cho thuê dài (từ 5 năm đến 19 năm, hợp đồng Võ Văn Tới, Dương Ngọc Nghĩa, Công ty TNHH Viễn Đông), tất cả hợp đồng đều thanh toán tiền thuê 2 lần/năm.

Từ việc ký hợp đồng nêu trên và việc thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng của các tổ chức, cá nhân cho đơn vị cũng không ổn định, còn tình trạng nợ tiền thuê hạ tầng kéo dài... dẫn đến khó khăn trong việc ghi nhận doanh thu hàng năm theo hợp đồng và việc thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước. Qua kiểm tra việc ghi nhận doanh thu cho thấy, kế toán Ban Quản lý chỉ thực hiện xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu theo số thực thu và không thể hiện công nợ trên báo cáo tài chính là không đúng nguyên tắc kế toán. Việc theo dõi công nợ khách hàng hiện nay được giao cho các cảng theo dõi riêng, báo cáo tình hình công nợ cho bộ phận kế toán của Ban Quản lý; như vậy rất khó quản lý, dễ xảy ra tình trạng thất thoát, nhất là khi có sự thay đổi về người làm công tác theo dõi công nợ tại các cảng.

Theo báo cáo của Ban Quản lý và chứng từ danh sách khách hàng nợ tiền thuê cơ sở hạ tầng (theo dõi riêng) tính đến ngày 31/7/2024 là 1.603.147.175 đồng, trong đó: nợ khó đòi là 1.114.176.283 đồng (tính đến ngày 31/7/2024), đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ khởi kiện ra tòa án để giải quyết đối với khoản nợ khó đòi.

VII. Công tác kế toán, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, công khai tài chính

Ban Quản lý thực hiện tốt việc mở sổ kế toán đầy đủ theo quy định, thủ tục thanh toán chặt chẽ, chứng từ kế toán thực hiện đúng quy định Luật Kế toán; tuân thủ các quy định về cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 19/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, xây dựng cụ thể nội dung chi đảm bảo đúng quy định phù hợp đặc

thù hoạt động của Ban Quản lý. Việc xây dựng Quy chế hàng năm được thông qua và thống nhất của toàn thể viên chức và người lao động tại Hội nghị viên chức và người lao động hàng năm (Nghị quyết số 01/NQ-BQL ngày 25/12/2021; số 01/NQ-BQL ngày 17/12/2022). Tuy nhiên, việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ còn một số nội dung chưa phù hợp như sau:

- Đối với việc trích lập các quỹ, Ban quản lý căn cứ vào quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ để xây dựng là phù hợp, tuy nhiên cần quy định cụ thể số tuyệt đối khi trích lập (không sử dụng mức tối thiểu, tối đa...)

- Nội dung chi trả khoán công tác phí theo tháng: Chưa xây dựng điều kiện để được hưởng mức khoán công tác phí hàng tháng theo khoản 1 Điều 6 Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh mà thực hiện khoán theo chức danh, vị trí công tác (văn thư, thủ quỹ, trưởng phó cảng...). Trong năm 2024, đơn vị đã khắc phục nội dung này.

Công khai tài chính: Ban Quản lý thực hiện công khai tài chính đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với Ban Quản lý dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Ưu điểm

Nhìn chung, Ban Quản lý thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao đúng quy định pháp luật mặc dù phạm vi quản lý rộng. Trong hoạt động khai thác cảng cá, đã tích cực thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư vào cảng cá để tăng nguồn thu; quản lý, sử dụng cảng cá theo quy định của pháp luật; vận hành an toàn hệ thống nhà máy xử lý nước thải và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị được giao.

Mặc dù điều kiện môi trường làm việc còn khó khăn, nhưng tập thể lãnh đạo, viên chức và người lao động của Ban Quản lý phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao hàng năm. Thực hiện tốt công tác quản lý tài chính, quyền lợi của viên chức và người lao động được lãnh đạo Ban Quản lý quan tâm, giải quyết kịp thời.

2. Những mặt còn tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong công tác quản lý tài chính, tài sản trong 2 năm 2022, 2023 vẫn còn những vấn đề tồn tại, hạn chế như sau:

- Chi tiền ăn cho lực lượng vận động, tuyên truyền tháo dỡ lồng bè không phù hợp, số tiền 4.500.000 đồng;

- Chưa thực hiện xử lý nguồn kinh phí tự chủ (nguồn 13) chưa sử dụng còn theo dõi trên dự toán tại Kho bạc nhà nước từ năm 2018 số tiền 27.982.235 đồng theo hướng dẫn tại Công văn số 16098/BTC-CĐKT ngày 28/11/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chuyển số dư từ hệ thống tài khoản cũ sang hệ thống tài khoản mới;

- Chưa thực hiện đúng thủ tục, thẩm quyền đối với việc tiêu hủy tài sản, công cụ, dụng cụ theo quy định Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND;

- Trích khấu hao tài sản đưa vào chi phí trong 2 năm, kể cả tài sản không sử dụng trực tiếp vào kinh doanh dịch vụ, cho thuê; chưa thực hiện việc xây dựng tỷ lệ phân bổ khấu hao/hao mòn đối với các tài sản khác để tính vào chi phí hoạt động dịch vụ là chưa phù hợp;

- Hạch toán lãi tiền gửi năm 2023 vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp là không đúng theo quy định;

- Hạch toán doanh thu tiền cho thuê cơ sở hạ tầng sai nguyên tắc, do đó không thể hiện số công nợ trên Báo cáo tài chính; còn tình trạng nợ tồn đọng kéo dài khó thu hồi;

- Đối với khoản thu chênh lệch giá nước đối với 18 hộ kinh doanh tại cảng là chưa có quy định;

- Đối với nguồn thu hồ sơ mời thầu, áp dụng tỷ lệ thuế suất thuế GTGT và thuế TNDN chưa phù hợp;

- Chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích biến động tăng, giảm tại các cảng Mỹ Tân, Ninh Chữ và cảng Cà Ná mở rộng;

- Công tác quản lý tài sản (máy vi tính) chưa tốt dẫn đến mới đưa vào sử dụng chưa hết thời hạn tính hao mòn đã hỏng; chưa thực hiện lập biên bản ghi nhận tình trạng tài sản (máy vi tính) khi bị sự cố; chưa thực hiện công khai tình hình đầu tư, mua sắm tài sản theo quy định tại Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính;

- Đến thời điểm hiện nay, vẫn còn 116 trường hợp chưa được cấp thẩm quyền ban hành Quyết định cho thuê đất và còn 28 trường hợp (05 tổ chức, 23 cá nhân) đã hết hạn hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng nhưng chưa ký lại hợp đồng do vướng quy định tại Quyết định số 327/QĐ-UBND nêu trên (Đã được Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trịnh Minh Hoàng chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét theo quy định Luật Đất đai năm 2024, có hiệu lực từ 01/8/2024).

3. Nguyên nhân:

a) Nguyên nhân khách quan

Ban Quản lý là đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ chi thường xuyên (Nhóm 2) vừa thực hiện nhiệm vụ chính trị, bảo vệ an ninh an toàn tại các cảng, vừa quản lý khai thác cơ sở hạ tầng cho thuê tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh tạo nguồn thu duy trì hoạt động thường xuyên cho đơn vị. Tuy nhiên, hiện nay còn vướng quy về thủ tục cho thuê cơ sở hạ tầng theo quy định Luật Đất đai năm 2024, đang được các cơ quan chức năng tham mưu xử lý; chưa được giao quyền trong xử lý đối với các tổ chức, cá nhân nợ tiền thuê cơ sở hạ tầng dẫn đến tình trạng nợ kéo dài khó thu hồi.

b) Nguyên nhân chủ quan

Người làm công tác kế toán chưa thực sự chủ động nghiên cứu quy định về quản lý tài chính, tài sản; các bộ phận chuyên môn chưa tham mưu đề xuất lãnh

đạo có giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác tại các cảng cá. Lãnh đạo Ban quản lý còn nặng về công tác chuyên môn.

4. Trách nhiệm

- Đề xảy ra các sai sót nêu trên, trách nhiệm trước hết thuộc về Giám đốc Ban Quản lý (Nguyễn Kim Long, nay đã chuyển công tác đến Chi cục Thủy sản) và kế toán của Ban Quản lý.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị chủ quản xét duyệt quyết toán hàng năm, kết quả hoạt động của Ban Quản lý trong 2 năm 2022, 2023 đều thua lỗ do hạch toán chi phí khấu hao không phù hợp nhưng không có giải pháp hoặc hướng dẫn đơn vị khắc phục.

PHẦN IV. KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ

I. Đối với Ban Quản lý khai thác các cảng cá

1. Xử lý về tài chính:

a) Thu hồi nộp ngân sách nhà nước số tiền 4.500.000 đồng, chi hỗ trợ tiền ăn giải tỏa lồng bè không đúng quy định.

b) Nộp bổ sung thuế Thu nhập doanh nghiệp, số tiền 1.820.975 đồng.

c) Hạch toán điều chỉnh giảm thuế GTGT phải nộp đối với khoản thu bán hồ sơ mời thầu, số tiền 1.960.000 đồng.

d) Đối với việc trích lập các quỹ qua thanh tra xác định lại kết quả hoạt động dịch vụ trong 2 năm chi tiết trên Phụ lục số 02, đề nghị Ban Quản lý quy định cụ thể mức trích lập các quỹ vào Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện trích lập trong năm 2024.

đ) Đối với số tiền 27.982.235 đồng, nguồn kinh phí tự chủ (nguồn 13) chưa sử dụng còn theo dõi trên dự toán tại Kho bạc nhà nước từ năm 2018 đến thời điểm thanh tra, đơn vị được trích lập quỹ theo hướng dẫn tại Công văn số 16098/BTC-CDKT ngày 28/11/2017 của Bộ Tài chính.

2. Xử lý khác:

- Đề nghị Ban Quản lý thực hiện công khai tình hình tài sản công đúng các biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; đối với việc thanh lý tài sản bằng hình thức tiêu hủy, đề nghị đơn vị rút kinh nghiệm và thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

- Đề nghị đơn vị hạch toán ghi nhận doanh thu theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Tài khoản 531, Mục 1.7-Nguyên tắc kế toán).

- Chấm dứt việc thu nước xả thải 1.000 đồng/xe đối với các xe ra vào cảng như hiện nay, thực hiện các mức thu theo Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh.

- Đối với việc thu tiền nước sinh hoạt của 18 hộ kinh doanh tại cảng, đề nghị dừng thực hiện việc thu giá chênh lệch.

- Đối với tài sản tại đơn vị vừa sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê vừa sử dụng vào hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công

lập, đề nghị đơn vị căn cứ quy định tại Điều 15 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện trích khấu hao. Đối với số tiền trích khấu hao tài sản hàng năm, đơn vị hạch toán vào quỹ phát triển sự nghiệp theo quy định.

- Đối với các Quỹ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ, đơn vị được gửi tại ngân hàng thương mại để quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 23.

- Hiện nay, Ban Quản lý đã được UBND tỉnh phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/8/2024, do đó đề nghị đơn vị khẩn trương thực hiện các thủ tục đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ; đối với các hợp đồng đã ký trước đây không phù hợp, đề nghị đơn vị thực hiện đúng quy định theo Đề án được phê duyệt.

- Khẩn trương làm việc với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích biến động tăng, giảm tại các cảng Mỹ Tân, Ninh Chữ và cảng Cà Ná mở rộng.

- Đề nghị Ban Quản lý chủ động tham mưu Sở chủ quản thực hiện theo ý kiến chỉ đạo tại Thông báo số 255/TB-VPUB ngày 12/8/2024 của Văn phòng UBND tỉnh về kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trịnh Minh Hoàng tại cuộc họp nghe báo cáo kết quả rà soát, đề xuất xử lý các tồn tại, vướng mắc tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh đối với 116 trường hợp chưa được cấp thẩm quyền ban hành Quyết định cho thuê đất và 28 trường hợp đã hết hạn hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng.

- Đối với diện tích đất tại các cảng không được cấp giấy chứng nhận nhưng hiện tại đang sử dụng để cho thuê, đơn vị được tiếp tục thực hiện và tuân thủ theo quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

- Khẩn trương hoàn tất hồ sơ gửi Tòa án khởi kiện để thu hồi đối với các khoản nợ khó đòi tính đến ngày 31/7/2024 để tăng nguồn thu của đơn vị; chấn chỉnh lại việc theo dõi công nợ, không được thực hiện như hiện nay; đối với số nợ 1.603.147.175 đồng (tính đến thời điểm 31/7/2024), đơn vị tiếp tục rà soát thống kê danh sách các tổ chức cá nhân nợ tiền thuê cơ sở hạ tầng đến ngày 31/12/2024, thực hiện đối chiếu xác nhận công nợ từng khách hàng để ghi nhận vào số dư đầu năm trên tài khoản phải thu khách hàng khi thực hiện chế độ kế toán mới theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính (thay thế Thông tư số 107/2017/TT-BTC) và thuyết minh trên báo cáo tài chính đối với khoản nợ khách hàng và thực hiện theo hướng dẫn về nguyên tắc kế toán doanh thu phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán công số 11.

- Đề nghị Ban Quản lý quan tâm đến việc trích lập tạo nguồn cải cách tiền lương hàng năm;

- Đề nghị Ban Quản lý xác định làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan để xảy ra sai phạm nêu trên, từ đó đề có hình thức xử lý theo quy định; có báo cáo kết quả kiểm điểm trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Sở Tài chính (qua Thanh tra Sở);

- Đề nghị Ban Quản lý thực hiện đầy đủ, kịp thời các kiến nghị xử lý sau thanh tra; thực hiện công khai Kết luận thanh tra theo quy định tại điểm c Điều 49 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ, báo cáo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra kèm hồ sơ có liên quan gửi về Thanh tra Sở Tài chính theo quy định tại Nghị định số 33/2015/NĐ-CP của Chính phủ chậm nhất 30 ngày kể từ ngày ký kết luận thanh tra. Đối với những nội dung trong kết luận thanh tra không thực hiện được ngay, Ban Quản lý phải xây dựng kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Luật Thanh tra năm 2022.

II. Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tăng cường kiểm tra, giám sát, hướng dẫn và chấn chỉnh kịp thời các sai sót liên quan đến quản lý tài chính, hạch toán kế toán tại các đơn vị trực thuộc nói chung và Ban Quản lý nói riêng; đồng thời chấn chỉnh các sai sót trong quá trình thẩm tra quyết toán hàng năm (nếu có); rút kinh nghiệm trong việc giao dự toán kinh phí thực hiện cưỡng chế không đúng chức năng, nhiệm vụ nêu trên.

2. Đối với việc thanh lý tài sản hàng năm (nếu có), đề nghị hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định, nhất là đối với trường hợp thanh lý tài sản theo hình thức tiêu hủy.

3. Chỉ đạo Ban Quản lý thực hiện theo ý kiến chỉ đạo tại Thông báo số 255/TB-VPUB ngày 12/8/2024 của Văn phòng UBND tỉnh đề làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường xử lý các tồn tại, vướng mắc đối với 116 trường hợp chưa được cấp thẩm quyền ban hành Quyết định cho thuê đất và 28 trường hợp đã hết hạn hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng theo quy định Luật Đất đai năm 2024.

4. Chỉ đạo Ban Quản lý thực hiện Đề án cho thuê tài sản công đúng mục đích, có hiệu quả và đúng quy trình thủ tục theo quy định Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định khác có liên quan.

5. Chỉ đạo Ban Quản lý thực hiện nghiêm túc các nội dung sau khi Kết luận thanh tra được ban hành; báo cáo kết quả về Sở Tài chính (thông qua Thanh tra Sở) chậm nhất 40 ngày kể từ ngày ký ban hành kết luận thanh tra, để theo dõi tình hình thực hiện kiến nghị sau thanh tra./.

Nơi nhận:

- Thanh tra Bộ Tài chính;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy; (Báo cáo)
- Thanh tra tỉnh;
- Sở Nông Nghiệp & PTNT;
- BQL Khai thác các cảng cá;
- Cổng thông tin điện tử STC;
- Lãnh đạo Sở (GD, PGĐ Ng.Hùng);
- Lưu: VT, QLNS, HSTT. HLBL.

PHÓ CHÁNH THANH TRA PHỤ TRÁCH



Hồ Thị Diễm Loan



BẢNG CHI TIẾT SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NĂM 2022, 2023

TẠI BAN QUẢN LÝ KHAI THÁC CÁC CẢNG CÁ

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 85 /KL-TTr ngày 22/10/2024)

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023
I	Năm trước chuyển sang	71.982.235	96.982.235
1	Kinh phí thường xuyên (từ năm 2018 chuyển sang)	27.982.235	27.982.235
2	Kinh phí không thường xuyên (TK 10% CCTL)	44.000.000	69.000.000
II	Kinh phí giao trong năm (Kinh phí không thường xuyên)	646.324.675	2.413.920.963
1	Kinh phí đặc thù	195.673.817	613.355.991
	<i>Kinh phí hoạt động theo Luật Thủy sản năm 2017</i>	<i>195.673.817</i>	<i>212.670.000</i>
	<i>Chi phí khảo sát, đo phân luồng tại cảng Ninh Chữ</i>		<i>400.685.991</i>
2	Vận hành trạm xử lý nước thải năm 2019 (trạm xử lý nước thải Ninh Chữ, Cà	325.778.675	-
3	Tuyên truyền, vận động di dời, tháo gỡ các lồng bè nuôi thủy sản Cảng Ninh	70.546.000	-
	Chữ		
5	Sửa chữa khắc phục kè bờ và trụ đèn báo hiệu luồng chạy tàu Cảng cá Mỹ		400.000.000
	Tân		
6	Sửa chữa đường nội bộ và hệ thống xử lý nước thải cảng cá Đông Hải năm		982.281.912
	2022		
7	Công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn		60.000.000
8	Diễn tập phòng thủ dân sự, diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2023		44.353.060
9	Mua sắm trang thiết bị kiểm tra, kiểm soát tàu cá và giám sát sản lượng thủy		245.300.000
	sản qua cảng		
10	Kinh phí hoạt động VPĐD thanh tra kiểm soát	29.326.183	
11	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương từ chi đặc thù	25.000.000	68.630.000
III	Kinh phí quyết toán trong năm (Kinh phí không thường xuyên)	620.453.821	2.333.989.086
1	Chi đặc thù	194.983.968	613.198.615
	<i>Kinh phí hoạt động theo Luật Thủy sản năm 2017</i>	<i>194.983.968</i>	<i>212.512.624</i>
	<i>Chi phí khảo sát, đo phân luồng tại cảng Ninh Chữ</i>		<i>400.685.991</i>
2	Hoạt động của Văn phòng đại diện thanh tra kiểm soát nghề cá	29.326.183	
3	Vận hành trạm xử lý nước thải năm 2019 (trạm xử lý nước thải Ninh Chữ, Cà	325.778.675	
	Ná)		
4	Tuyên truyền, vận động di dời, tháo gỡ các lồng bè nuôi thủy sản Cảng Ninh	70.364.995	
	Chữ		
5	Sửa chữa khắc phục kè bờ và trụ đèn báo hiệu luồng chạy tàu cảng cá Mỹ		388.855.499
	Tân		
6	Sửa chữa đường nội bộ và hệ thống xử lý nước thải Cảng cá Đông Hải		982.281.912
7	Công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn		60.000.000
8	Diễn tập phòng thủ dân sự, diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh		44.353.060
9	Mua sắm trang thiết bị kiểm tra, kiểm soát tàu cá và giám sát sản lượng thủy		245.300.000
	sản qua cảng		
IV	Số còn lại cuối năm	97.853.089	176.914.112
1	Kinh phí thường xuyên (chuyển năm sau)	27.982.235	27.982.235
2	Cải cách tiền lương	69.000.000	137.380.000
3	Kinh phí không tự chủ (Hủy dự toán)	870.854	11.301.877



BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN DỊCH VỤ, THU KHÁC NĂM 2022, 2023 TẠI BQL KHAI THÁC CÁC CẢNG CÁ

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 85 /KL-TTr ngày 22/10/2024)

STT	Nội dung	Năm 2022			Năm 2023			Chênh lệch 6=5-4
		Số đơn vị 1	Số thanh tra 2	Chênh lệch 3=2-1	Số đơn vị 4	Số thanh tra 5	Chênh lệch 6=5-4	
I	Tổng thu trong năm	8.071.186.232	8.071.186.232	0	8.514.426.164	8.543.626.808	29.200.644	
1	Thu hoạt động dịch vụ	7.995.567.367	7.995.567.367	0	8.489.659.000	8.489.659.000	0	
-	Thu tiền sử dụng cảng cá	2.606.960.000	2.606.960.000	0	3.189.743.000	3.189.743.000	0	
-	Thu cho thuê cơ sở hạ tầng	5.021.684.367	5.021.684.367	0	4.896.648.000	4.896.648.000	0	
-	Thu tiền xử lý nước thải	223.517.000	223.517.000	0	227.932.000	227.932.000	0	
-	Thu tiền nước dịch vụ	143.406.000	143.406.000	0	175.336.000	175.336.000	0	
2	Thu khác	75.618.865	75.618.865	0	24.767.164	53.967.808	29.200.644	
-	Thu tiền bán hồ sơ thầu	39.000.000	39.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0	
-	Thu phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (90% được để lại)	0	0	0	14.767.164	14.767.164	0	
-	Lãi tiền gửi	36.618.865	36.618.865	0	/	29.200.644	29.200.644	
II	Chi hoạt động trong năm	8.144.884.077	7.996.539.606	-148.344.471	8.940.930.810	8.224.011.273	-716.919.537	
1	Chi hoạt động	7.143.968.872	7.143.968.872	0	7.325.070.687	7.325.070.687	0	
	Chi lương và các khoản theo lương	6.148.801.585	6.148.801.585		6.071.579.296	6.071.579.296		
	các khoản chi hỗ khác	995.167.287	995.167.287		1.253.491.391	1.253.491.391		
2	Chi phí khấu hao tài sản	196.425.468	48.980.054	-147.445.414	764.894.223	47.214.654	-717.679.569	
3	Phí ngân hàng	33.000	33.000					
4	Chi phí thuế	804.456.737	803.557.680	-899.057	850.965.900	851.725.932	760.032	
a	Thuế GTGT (%)	401.728.368	400.168.368	-1.560.000	424.982.950	424.582.950	-400.000	
	Từ hoạt động dịch vụ (5%)	399.778.368	399.778.368	0	424.482.950	424.482.950	0	
	Từ bán hồ sơ mời thầu (1%)	1.950.000	390.000	-1.560.000	500.000	100.000	-400.000	
b	Thuế TNDN (%)	401.728.368	402.389.312	660.943	424.982.950	426.142.982	1.160.032	
	Từ hoạt động dịch vụ (5%)	399.778.368	399.778.368	0	424.482.950	424.482.950	0	

	Từ bán hồ sơ mời thầu (2%)	1.950.000	780.000	-1.170.000	500.000	200.000	-300.000
	Từ lãi tiền gửi (5%)	0	1.830.943	1.830.943	0	1.460.032	1.460.032
c	Thuế môn bài	1.000.000	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000	0
III	Chênh lệch thu - chi	-73.697.845	74.646.626	148.344.471	-426.504.646	319.615.535	746.120.181



Biểu số 01

DIỆN TÍCH ĐẤT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ CHO THUẾ CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI CÁC CẢNG CÁ

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 85 /KL-TTr ngày 08/10/2024)

Đơn vị tính: m²

Số TT	Tên cảng	Tổng diện tích đất được tỉnh giao quản lý, khai thác	Đất thuộc trường hợp cấp Giấy CN QSD đất cho đơn vị					Đất thuộc trường hợp không cấp giấy CN QSD đất đơn vị			
			Diện tích đã cấp Giấy CN QSD đất	Diện tích đất đã cho thuê	Diện tích đất thực tế	Biến động tăng	Biến động giảm	Tổng cộng	Diện tích đất đã cho thuê	Diện tích đất chưa cho thuê	Nhà nước giao đất cho TC, CN khác (Không thuê)
1	Mỹ Tân	48.275,90	4.107,00		19.975,00	15.868,00	-	27.167,80	-	27.167,80	1.133,10
2	Ninh Chữ	36.848,80	16.360,00	1.017,00	18.958,00	2.598,00	-	13.457,80	2.407,80	11.050,00	4.433,00
3	Đông Hải	18.464,83	11.264,00	300,34	11.264,00	-	-	7.200,83	7.200,83	-	0,00
4	Cà Ná	18.670,46	6.202,20		6.202,20	-	-	5.967,26	5.967,26	-	6.501,00
5	Cà Ná MR	250.042,91	92.013,00		96.019,00	8.735,00	(4.729,00)	143.768,91	136.120,91	7.648,00	10.255,00
Tổng cộng		372.302,90	129.946,20	1.317,34	152.418,20	27.201,00	-4.729,00	197.562,60	151.696,80	45.865,80	22.322,10

Ghi chú:

BE tăng 27.201 m²: cơ quan có thẩm quyền đã bỏ sung đất để thực hiện dự án CRSD tại các cảng

BE giảm 4.729 m²: cơ quan có thẩm quyền đã thu hồi đất giao thông để giao cho các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư tại các cảng cá Cà Ná mở rộng

* **Diễn giải: Thu hồi, giao đất cho Tổ chức, cá nhân khác thuê (Không thuê CSHT trong cảng): 22.322,10 m²**

- Diện tích 1.133,10 m²: Đất an ninh

- Diện tích 4.433,00 m²: Nhà nước thu hồi giao cho Cảng vụ Hàng hải Nha Trang

- Diện tích 6.501,00 m²: Nhà nước thu hồi giao đất cho Công ty TNHH Chế biến thủy sản Bé Hậu và cá nhân Huỳnh Thị Ánh

- Diện tích 10.255,00 m²: Nhà nước thu hồi giao đất cho Công ty CP cấp nước Ninh Thuận (4.000 m²) + Chợ xã (5.255 m²) + Đất an ninh (1.000 m²)

* Diện tích đất thuộc trường hợp không cấp giấy CN QSD cho thuê CSHT tại các cảng (1)	197.562,60
- Diện tích đang cho thuê (2)	151.696,80
- Diện tích đã có Quyết định thuê đất: 92 tổ chức, cá nhân	101.673,21
+ Tổ chức đã có QĐTD là: 16	76.635,50
+ Cá nhân đã có QĐTD là: 76	25.037,71
- Diện tích chưa có Quyết định thuê đất: 116 tổ chức, cá nhân	50.023,59
+ Tổ chức chưa có QĐTD là: 14	19.764,98
+ Cá nhân chưa có QĐTD là: 102	30.258,61
- Diện tích còn lại (Đất trống) (1)-(2)	45.865,80



CHÍNH NINH THUẬN
THÀNH TRA SỞ

Biểu số 02

BẢNG TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ NĂM 2022, 2023 TẠI BQL KHAI THÁC CÁC CẢNG CÁ

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 85/KL-TTr ngày 22/10/2024)

ĐVT: đồng

Stt	Tên công trình dự án	Nguồn vốn		Hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức đấu thầu	Dự toán	Số tiền quyết toán
		Quỹ phòng, chống thiên tai	Chi định thầu rút gọn			
I	Năm 2022				3.542.388.087	3.530.087.251
1	Sửa chữa sụp lúp mái kê tại khu neo đậu tránh bão Ninh Chữ	Quỹ phòng, chống thiên tai	Chi định thầu rút gọn		117.265.969	117.220.020
2	Khắc phục hậu quả thiên tai khẩn cấp Trụ đèn báo hiệu D1, D2 và sạt lở đầu kè D2 Cảng Đông Hải (gói thầu cấp bách theo khoản 1, Điều 22 Luật đấu thầu)	Nguồn Dự phòng ngân sách Trung ương	Chi định thầu rút gọn		1.973.506.919	1.962.257.032
3	Phá đá tại cửa lạch Mỹ Tân, xã Thanh Hải	Nguồn cải cách tiền lương của đơn vị	Chi định thầu rút gọn		1.123.724.240	1.122.719.240
4	Dự án Nạo vét luồng và vũng đậu tàu cảng cá Đông Hải	Nguồn thu sử dụng đất	Chi định thầu rút gọn		327.890.959	327.890.959
II	Năm 2023				1.781.831.870	1.771.823.402
1	Sửa chữa đường nội bộ và hệ thống xử lý nước thải cảng cá Đông Hải	Nguồn Ngân sách tỉnh 2023	Chi định thầu rút gọn		987.981.912	982.281.912
2	Sửa chữa, khắc phục Kè bờ và trụ đèn báo hiệu luồng chạy tàu cảng cá Mỹ Tân	Nguồn Ngân sách tỉnh 2023	Chi định thầu rút gọn		388.855.499	388.855.499
3	Khảo sát đo sâu, thông báo luồng hàng hải Cảng Ninh Chữ	Nguồn Ngân sách tỉnh 2023	Chi định thầu rút gọn		404.994.459	400.685.991
Tổng cộng 2 năm					5.324.219.957	5.301.910.653



SỞ TÀI CHÍNH NHÌN THƯỜNG
THÀNH TRẠ SỞ

Biểu 03

**BẢNG TÍNH CHI PHÍ KHẤU HAO TÀI SẢN NĂM 2022, 2023
TẠI BAN QUẢN LÝ KHAI THÁC CÁC CẢNG CÁ**

STT	Tên tài sản	Năm 2022			Năm 2023		
		Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch	Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch
I	Cảng Đông Hải	77.124.858	48.980.054	-28.144.804	500.484.727	47.214.655	-453.270.072
1	Nhà trạm xử lý nước thải	5.301.500	5.301.500		3.536.101	3.536.101	
2	Hệ thống bể chứa	40.466.729	40.466.729		40.466.729	40.466.729	
3	Nhà vệ sinh và nhà bếp	22.887.379		-22.887.379	15.265.882		-15.265.882
4	Mô tơ bơm chìm	1.841.950	1.841.950		1.841.950	1.841.950	
5	Máy bơm	1.369.875	1.369.875		1.369.875	1.369.875	
6	Hệ thống Camera	2.515.125		-2.515.125	2.515.125		-2.515.125
7	Máy vi tính	2.742.300		-2.742.300	2.742.300		-2.742.300
8	Công trình kè D1-D3				236.521.062		-236.521.062
9	CT khắc phục hậu quả thiên tai (trụ đèn DID2 và sạt lở đầu kè D2)				196.225.703		-196.225.703
II	Cảng Cà Ná mở rộng	96.564.435	0	-96.564.435	96.564.435	0	-96.564.435
1	Đường ống thu gom nước thải trực D3	88.594.635		-88.594.635	88.594.635		-88.594.635
2	Hệ thống Camera	5.227.500		-5.227.500	5.227.500		-5.227.500
3	Máy vi tính	2.742.300		-2.742.300	2.742.300		-2.742.300
III	Cảng Ninh Chữ	4.754.425	0	-4.754.425	16.476.427	0	-16.476.427
1	Hệ thống Camera	2.012.125		-2.012.125	2.012.125		-2.012.125
2	Máy vi tính	2.742.300		-2.742.300	2.742.300		-2.742.300

3	CT sửa chữa súp lún mái kê khu neo đầu tránh bão					11.722.002			-11.722.002
IV	Cảng Mỹ Tân	5.717.100	0	-5.717.100	117.989.024	0	-117.989.024		
1	Hệ thống Camera	2.974.800		-2.974.800	2.974.800				-2.974.800
2	Máy vi tính	2.742.300		-2.742.300	2.742.300				-2.742.300
3	CT phá đá cửa lạch				112.271.924				-112.271.924
V	Văn phòng	12.264.650	0	-12.264.650	33.379.610	0	-33.379.610		
1	Máy vi tính	10.586.900		-10.586.900	10.586.900				-10.586.900
2	Máy điều hòa	1.677.750		-1.677.750	1.677.750				-1.677.750
3	Hệ thống Camera giám sát				3.115.000				-3.115.000
4	Thiết bị MF/HF Icom IC-718				17.999.960				-17.999.960
	Tổng cộng	196.425.468	48.980.054	-147.445.414	764.894.223	47.214.655	-717.679.568		